



zhēn chá jī

侦察机

noun · reconnaissance aircraft

Example Sentences

zhēn chá jī zài biān jìng shàng kōng fēi xíng
侦察机在边境上空飞行。

The reconnaissance aircraft flew over the border.

jūn fāng pài chū zhēn chá jī shōu jí qíng bào
军方派出侦察机收集情报。

The military sent out reconnaissance aircraft to gather intelligence.

Trace each character, then write the word on your own.

侦	侦	侦	侦	侦	侦	侦	侦	侦	侦	侦
察	察	察	察	察	察	察	察	察	察	察
机	机	机	机	机	机	机	机	机		